

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11 – 02 - 2019
V/v ly hôn, con chung và chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Minh Thắng

Ông Trần Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 01 và ngày 11 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 471/2018/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc ly hôn, con chung và chia tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Bé T, sinh năm 1974; cư trú tại: Ấp TĐ, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp TĐ, xã TD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Thanh K, sinh năm 1980; cư trú tại: K 2, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Bé T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh D chung sống với nhau năm 1994, nhưng đến năm 2004 chị và anh D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TD, huyện DD, tỉnh Cà Mau. Trong quá trình chung sống, anh D thường xuyên nhậu, có hành vi bạo lực gia đình như đánh chị, không cho chị về nhà sống chung. Nay chị xét thấy không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị và anh D có 04 người con là Nguyễn Thùy T1, sinh năm 1995, Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1997, Nguyễn Y B, sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 07/3/2010. Khi ly hôn, Thùy T1 và Ngọc H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu B và Y đang sống cùng chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 cháu, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Đối với số tiền 40.000.000đ anh D tự nguyện hỗ trợ cho cháu Y, nếu anh tự nguyện hỗ trợ thì chị xin nhận, còn không hỗ trợ thì chị cũng đồng ý.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 6.196m² tọa lạc tại ấp TD, xã TD, huyện DD, tỉnh Cà Mau do anh D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất là của cha chồng cho vợ chồng vào năm 2003. Trong phần đất nêu trên vào năm 2016 anh D không thông qua chị mà tự ý chuyển nhượng cho anh Trần Thanh K ngang 9m, dài 60m với giá 450.000.000 đồng, nhưng chưa làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất còn lại có diện tích là 6.036m². Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi phần đất cho chị hưởng, chị xin được hưởng bằng giá trị.

Đối với phần đất đã chuyển nhượng cho chị Trần Thúy H1 và anh Nguyễn Hoàng K1, phần đất này đã làm thủ tục sang tên cho chị H1, anh K1 nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Chị và anh D không có nợ người khác và cũng như không có người khác nợ lại anh chị.

Anh Nguyễn Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về quá trình chung sống, kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T tự ý bỏ nhà đi nhiều năm, anh có khuyên chị T về nhưng chị T không đồng ý, anh không có đánh chị T. Nay anh đồng ý ly hôn với chị T.

- Về con chung: Có 04 người con chung như chị T trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi cháu B và Y, anh không phải cấp dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, anh tự nguyện hỗ trợ cho cháu Y với số tiền 40.000.000đ với điều kiện là không chia phần đất cho chị T hưởng, còn chia thì anh không đồng ý hỗ trợ.

- Về tài sản chung: Có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản như chị T trình bày là đúng, nhưng phần đất này là của cha ruột anh, do cha anh lớn tuổi nên để cho anh đứng tên quyền sử dụng. Anh cho rằng phần đất này là đất phụ âm, không phải tài sản

chung của vợ chồng. Anh thừa nhận có chuyển nhượng cho ông Trần Thanh K phần đất ngang 9m, dài 60m với giá 450.000.000 đồng. Nay chị T yêu cầu chia đôi phần đất cho chị hưởng bằng giá trị thì anh không đồng ý.

- Về các vấn đề khác: Anh và chị T không có nợ người khác và cũng như không có người khác nợ lại anh chị.

Tại phiên tòa:

- Chị T yêu cầu được ly hôn, nuôi con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng. Chị T yêu cầu chia phần đất do anh D đứng tên theo quy định của pháp luật, chị xin hưởng bằng giá trị. Đối với số tiền hỗ trợ, nếu anh D hỗ trợ thì chị nhận, không hỗ trợ chị cũng đồng ý. Đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa anh D với anh Thanh K và anh D với anh Hoàng K1, chị H1 thì chị không yêu cầu giải quyết, bởi vì chị xin hưởng bằng giá trị, không có nhu cầu sử dụng đất.

- Anh D thống nhất với chị Tám về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng và hợp đồng chuyển nhượng với anh Thanh K, anh Hoàng K1 và chị H1. Anh không đồng ý chia phần đất cho chị T hưởng. Nếu Tòa không chia phần đất thì anh hỗ trợ cho cháu Y 40.000.000đ, còn chia phần đất cho chị T hưởng thì anh không hỗ trợ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83, Điều 59, Điều 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D.

Về con chung: Giao cháu B và cháu Y cho chị T nuôi dưỡng, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị T. Chị T được hưởng 04/10 giá trị phần đất với số tiền là 434.085.000đ, buộc anh D phải có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 434.085.000đ.

Anh D được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 6.096,7m².

Về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Bé T khởi kiện anh Nguyễn Văn D là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Trần Thanh K xin từ chối tham gia tố tụng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Khải.

[3] Xét yêu cầu của chị T về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 1994, chị T và anh D chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình vào năm 2004. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị T yêu cầu được ly hôn, anh D đồng ý. Xét thấy: Việc thuận tình ly hôn giữa chị T và anh D là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét về con chung: Chị T, anh D xác định vợ chồng có 04 người con, 02 người con tên Thùy T1, Ngọc H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn 02 người con tên B, Y thì chị T và anh D thỏa thuận chị T được tiếp tục nuôi, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Việc thỏa thuận của chị T và anh D là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 6.096,7m² (đã trừ phần đất anh D chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hoàng K1 và chị Trần Thúy H1). Chị T, anh D xác định phần đất này anh D được cha mẹ ruột của anh D cho và anh D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013. Xét thấy: Phần đất này mặc dù do cha mẹ ruột của anh D khai phá, tạo lập nhưng sau đó cha mẹ đã cho anh D. Do đó, phần đất này là tài sản được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh D với chị T và anh D được cấp GCNQSDĐ sau khi anh kết hôn với chị T. Theo khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định “Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng ...”. Mặt khác, phần đất này được anh D, chị T cùng nhau quản lý sử dụng trong thời gian dài thì được xem như là anh D đã mặc nhiên thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, tại phiên tòa anh D xác định phần đất nêu trên cha anh ủy quyền cho anh đứng tên để làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng, nhưng theo hồ sơ trích lục tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi thì phần đất anh D được cha anh là cụ Nguyễn Văn P tặng cho. Như vậy, Hội đồng xét xử khẳng định phần đất nêu trên là tài sản chung của chị T, anh D.

Tuy nhiên, phần đất này chị T và anh D chỉ có công sức đóng góp để phát triển bằng công sức của mỗi người, chứ không phải do anh, chị cùng nhau tạo lập.

Theo điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung ...”. Do đó, yêu cầu chia đôi phần đất cho chị T và anh D mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ là chưa phù hợp, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận chia theo công sức đóng góp của chị T, anh D vào phần đất cụ thể là: Chị T được hưởng 02/10, anh D được hưởng 08/10.

[6] Xét yêu cầu của chị T về việc xin được hưởng bằng giá trị, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo điểm a khoản 2 Điều 62 quy định “2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau: a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản Trong trường hợp một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng”. Đối chiếu với điều luật này thấy rằng chị T không có nhu cầu sử dụng đất, đồng thời trên phần đất còn có 01 ngôi nhà, 01 khu mộ của thân tộc anh D và hiện anh D, mẹ của anh D đang trực tiếp sinh sống trên phần đất nên anh D có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất. Do đó, anh D được tiếp tục sử dụng phần đất, nhưng anh D phải thanh toán cho chị T phần giá trị quyền sử dụng đất mà chị T được hưởng là phù hợp. Như vậy, yêu cầu được hưởng giá trị của chị T là có căn cứ nên được chấp nhận.

Theo biên bản định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi phần đất có giá trị $6.096,7 \text{ m}^2 \times 178.000\text{đ}/01\text{m}^2 = 1.085.212.600\text{đ}$. Như vậy, chị T được hưởng 02/10 giá trị của phần đất là $(1.085.212.600\text{đ} : 10) \times 02 = 217.042.520\text{đ}$; anh D được hưởng 08/10 giá trị của phần đất là $(1.085.212.600\text{đ} : 10) \times 08 = 868.170.080\text{đ}$. Như vậy, giá trị mà chị T được hưởng cũng tương đương với giá trị mà chị yêu cầu tại đơn khởi kiện. Đó là, $\frac{1}{2}$ số tiền anh D chuyển nhượng phần đất cho anh Trần Thanh K: $450.000.000\text{đ} : 2 = 225.000.000\text{đ}$.

[7] Đối với số tiền 40.000.000đ anh D hỗ trợ cho cháu Y, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa anh D xác định, trường hợp Tòa án không chia phần đất cho chị T hưởng thì anh hỗ trợ, còn chia đất cho chị T hưởng thì anh không hỗ trợ, việc này chị T cũng đồng ý. Xét thấy: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và chia phần đất cho chị T hưởng bằng giá trị 2/10 nên số tiền hỗ trợ này không đặt ra xem xét.

[8] Xét hợp đồng chuyển nhượng đất giữa anh D với anh Trần Thanh K, Hội đồng xét xử thấy rằng: Phần đất chị T yêu cầu có một phần đất anh D chuyển nhượng cho anh Thanh K, nhưng chị T chỉ yêu cầu nhận bằng giá trị, không có nhu cầu nhận đất. Đồng thời, anh Thanh K cũng không có yêu cầu độc lập đối với anh D theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và chị T, anh D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết phần hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Như vậy, việc giải quyết

vụ án không gây ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Thanh K nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng này là phù hợp.

[9] Đối với anh Nguyễn Hoàng K1 và chị Trần Thúy H1, tại đơn khởi kiện do chị T xác định nhằm phần đất anh D chuyển nhượng cho anh Hoàng K1, chị H1 với phần đất anh D chuyển nhượng cho anh Trần Thanh K nên có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên hòa giải ngày 24/10/2018, chị T không yêu cầu giải quyết phần đất anh D chuyển nhượng cho anh Hoàng K1, chị H1 nên Hội đồng xét xử không đưa anh Hoàng K1 và chị H1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bởi vì, phần đất này anh Nguyễn Hoàng K1 và chị Trần Thúy H1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị T yêu cầu chia phần đất còn lại do anh D đứng tên GCNQSDĐ, trong đó có phần đất chuyển nhượng cho anh Trần Thanh K, do đó quá trình giải quyết không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Hoàng K1 và chị Trần Thúy H1.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi về quan hệ hôn nhân, con chung là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với phần tài sản chung đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho chị T được hưởng 04/10 tổng giá trị phần đất là chưa phù hợp với công sức đóng góp của chị T nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát, đó là cho chị T được hưởng 02/10 tổng giá trị phần đất nêu trên là thỏa đáng với công sức đóng góp của chị T.

[11] Xét về án phí hôn nhân và gia đình: Chị T phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Xét về án phí dân sự: Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Tám, anh Duyên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà chị Tám, anh Duyên được chia, cụ thể:

- Chị T phải chịu là: $217.042.520đ \times 05\% = 10.852.000đ$.

- Anh D phải chịu là: $36.000.000đ + (68.170.080đ \times 3\%) = 38.045.000đ$.

[13] Xét về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì chị T, anh D phải chịu chi phí theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà chị T, anh D được chia, cụ thể:

- Chị T phải chịu là: $(4.000.000đ : 10) \times 02 = 800.000đ$.

- Anh D phải chịu là: $(4.000.000đ : 10) \times 08 = 3.200.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 5; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 33; điểm b khoản 2 Điều 59, điểm a khoản 2 Điều 62; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Bé T, cho chị Nguyễn Bé T được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Y B, sinh ngày 08/10/2002 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 07/3/2010 cho chị Nguyễn Bé T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Bé T về việc yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của phần đất do anh Nguyễn Văn D đứng tên Giấy chứng quyền sử dụng đất.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Bé T về việc yêu cầu được hưởng giá trị của phần đất do anh Nguyễn Văn D đứng tên Giấy chứng quyền sử dụng đất.

3.3. Chị Nguyễn Thị T được hưởng 217.042.520 đồng (hai trăm mười bảy triệu không trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm hai mươi đồng).

3.4. Anh Nguyễn Văn D được hưởng 868.170.080 đồng (tám trăm sáu mươi tám triệu một trăm bảy mươi ngàn không trăm tám mươi đồng).

3.5. Anh Nguyễn Văn D được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 6.096,7 m² tọa lạc ấp TĐ, xã TD, huyện ĐĐ, tỉnh Cà Mau, phần đất có vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông Lý Văn B1 điểm M5M6, dài 32m; M7M8, dài 165,5m;

- Hướng Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn T2 và ông Trương Quốc H2 điểm M1M2, dài 86m; điểm M3M4, dài 109m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông Lý Văn B và ông Trương Quốc H2 điểm M1M8, dài 38m;

- Hướng Bắc giáp lộ xe Đầm Dơi – Cà Mau điểm M4M5, dài 16,2m;

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

4. Buộc anh Nguyễn Văn D phải có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Bé T số tiền 217.042.520 đồng (hai trăm mười bảy triệu không trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm hai mươi đồng).

5. Kể từ ngày chị Nguyễn Bé T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà anh Nguyễn Văn D phải thi hành, nếu anh D chậm thi hành, thì hàng tháng anh D còn phải chịu thêm khoản lãi suất theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Bé T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0010368 ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Nguyễn Bé T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

7. Về án phí dân sự:

- Chị Nguyễn Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.852.000 đồng (mười triệu tám trăm năm mươi hai ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.756.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng) theo biên lai số 0010367 ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Nguyễn Bé T còn phải nộp 7.096.000 đồng (bảy triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.045.000 đồng (ba mươi tám triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Chị Nguyễn Bé T phải chịu chi phí là 800.000 đồng (tám trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền chi phí chị Tám đã nộp ngày 13 tháng 11 năm 2018; chị Nguyễn Bé T đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Anh Nguyễn Văn D phải chịu chi phí là 3.200.000 đồng (ba triệu hai trăm ngàn đồng). Buộc anh D phải có nghĩa vụ nộp số tiền 3.200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả cho chị Nguyễn Bé T.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Duyệt, H. Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh